

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ELEPHANT VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ELEPHANT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ELEPHANT VIET NAM TRADING AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ELEPHANT VIET NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109432255

**3. Ngày thành lập:** 30/11/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 19, Ngõ 193/15/9 phố Cầu Cốc, Tổ Dân Phố Hạnh, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                    | 2394(Chính) |
| 2.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao     | 2395        |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101        |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211        |
| 6.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212        |
| 7.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221        |
| 8.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222        |
| 9.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223        |
| 10. | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229        |
| 11. | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291        |
| 12. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292        |
| 13. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293        |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299        |
| 15. | Phá dỡ                                                                | 4311        |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312        |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329        |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390 |
| 22. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4610 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4659 |
| 26. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 27. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4662 |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 29. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 30. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4730 |
| 31. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752 |
| 32. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 33. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 34. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4784 |
| 35. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7110 |
| 36. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 37. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác (trừ các loại vàng, tiền, kim khí, đồ cổ và các hàng hóa nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                             | 7729 |
| 38. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8121 |
| 39. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8129 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐỖ VĂN CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 07/08/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001081014295

Ngày cấp: 28/06/2016

Nơi cấp: CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 19 Ngõ Trại, Tổ Dân Phố Hạnh, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 19 Ngõ Trại, Tổ Dân Phố Hạnh, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội